BAN CHẤP HÀNH TRUNG ƯƠNG
BAN CHỈ ĐẠO CHUYỂN ĐỔI SỐ TRONG CÁC CƠ QUAN ĐẢNG
*
Số 23-QĐ/BCĐ

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

Hà Nội, ngày 17 tháng 8 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
về việc ban hành Bộ chỉ số đánh giá năng lực số và mức độ sẵn sàng chuyển đổi số trong các cơ quan đảng, phiên bản 1.0

- Căn cứ Điều lệ Đảng;

- Căn cứ Quy chế làm việc của Ban Chấp hành Trung ương, Bộ Chính trị và Ban Bí thư khoá XIV;

- Căn cứ Nghị quyết số 57-NQ/TW, ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia;

- Căn cứ Quy định số 366-QĐ/TW, ngày 30/8/2025 của Bộ Chính trị về việc kiểm điểm và đánh giá, xếp loại chất lượng đối với tập thể, cá nhân trong hệ thống chính trị;

- Căn cứ Quyết định số 185-QĐ/TW, ngày 01/10/2024 của Ban Bí thư thành lập Ban Chỉ đạo chuyển đổi số trong các cơ quan đảng;

- Căn cứ Quyết định số 204-QĐ/TW, ngày 29/11/2024 của Ban Bí thư phê duyệt Đề án Chuyển đổi số trong các cơ quan đảng;

- Căn cứ Quy định số 339-QĐ/TW, ngày 10/7/2025 của Ban Bí thư về sử dụng ứng dụng Sổ tay đảng viên điện tử;

- Căn cứ Quy chế số 01-QC/BCĐ, ngày 14/10/2024 của Ban Chỉ đạo chuyển đổi số trong các cơ quan đảng về Quy chế làm việc của Ban Chỉ đạo;

- Căn cứ các Luật: Cơ yếu năm 2011; Giao dịch điện tử năm 2023; Dữ liệu năm 2024; Chuyển đổi số năm 2025; An ninh mạng năm 2025; Trí tuệ nhân tạo năm 2025; Bảo vệ bí mật nhà nước năm 2025; Bảo vệ dữ liệu cá nhân năm 2025;

- Căn cứ Thông tư số 02/2025/TT-BGDĐT, ngày 24/01/2025 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định Khung năng lực số cho người học;

- Căn cứ Quyết định số 405/QĐ-BKHCN, ngày 03/4/2025 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ phê duyệt Đề án "Xác định Bộ chỉ số đánh giá chuyển đổi số của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và của quốc gia";

- Căn cứ Quyết định số 757/QĐ-BKHCN, ngày 29/4/2025 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành Khung kiến thức, kỹ năng số cơ bản và Hướng dẫn đánh giá, xác nhận hoàn thành mức độ phổ cập kỹ năng số;

- Căn cứ Quy chế số 06-QC/VPTW, ngày 26/4/2025 của Văn phòng Trung ương Đảng về quản lý, sử dụng phần mềm Hệ thống thông tin điều hành tác nghiệp trong các cơ quan đảng;

- Xét đề nghị của Ban Tuyên giáo Trung ương và Văn phòng Trung ương Đảng.

TRƯỞNG BAN CHỈ ĐẠO
CHUYỂN ĐỔI SỐ TRONG CÁC CƠ QUAN ĐẢNG
QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bộ chỉ số đánh giá năng lực số và mức độ sẵn sàng chuyển đổi số trong các cơ quan đảng, phiên bản 1.0 (sau đây gọi tắt là Bộ chỉ số).

Điều 2. Các cơ quan đảng ở Trung ương, các tỉnh uỷ, thành uỷ, đảng uỷ trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thực hiện Quyết định này.

Điều 3. Văn phòng Trung ương Đảng chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan ban hành, cập nhật hướng dẫn kỹ thuật, biểu mẫu, từ điển dữ liệu, quy tắc đối soát và đặc tả dữ liệu phục vụ triển khai Bộ chỉ số, không làm thay đổi nội dung chỉ số, trọng số và nguyên tắc xếp hạng, định kỳ rà soát, tổng hợp, đề xuất Ban Chỉ đạo xem xét, quyết định việc sửa đổi, bổ sung Bộ chỉ số và phương pháp đánh giá.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Nơi nhận:
- Như Điều 2;
- Đồng chí Trần Cẩm Tú, Uỷ viên Bộ Chính trị, Thường trực Ban Bí thư, Trưởng Ban Chỉ đạo Chuyển đổi số trong các cơ quan Đảng (để báo cáo);
- Các đồng chí thành viên Ban Chỉ đạo Chuyển đổi số trong các cơ quan đảng;
- Các cơ quan Đảng ở Trung ương;
- Các tỉnh uỷ, thành uỷ;
- Văn phòng Trung ương Đảng;
- Lưu Ban Chỉ đạo.

CHÁNH VĂN PHÒNG TRUNG ƯƠNG ĐẢNG
kiêm
PHÓ TRƯỞNG BAN

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM
VĂN PHÒNG
BAN CHẤP HÀNH TRUNG ƯƠNG

Nguyễn Hải Ninh

BỘ CHỈ SỐ ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC SỐ VÀ MỨC ĐỘ SẴN SÀNG CHUYỂN ĐỔI SỐ TRONG CÁC CƠ QUAN ĐẢNG, PHIÊN BẢN 1.0

(Kèm theo Quyết định số 23-QĐ/BCĐ, ngày 17/8/2026 của Ban Chỉ đạo chuyển đổi số trong các cơ quan đảng)

I- GIẢI THÍCH TỪ NGỮ

1. Chuyển đổi số là quá trình chuyển đổi phương thức hoạt động, quản trị và cung cấp dịch vụ dựa trên công nghệ số, dữ liệu số, hệ thống số, nền tảng số, quy trình số nhằm tạo ra giá trị mới, hiệu quả và minh bạch.

2. Hạ tầng số là tập hợp các hệ thống kỹ thuật, kết nối, điện toán, lưu trữ và các thành phần công nghệ số bảo đảm cho hoạt động trên môi trường số, bao gồm cơ sở hạ tầng viễn thông, hạ tầng trung tâm dữ liệu, điện toán đám mây và hạ tầng truyền dẫn cho kết nối máy tới máy.

3. Dịch vụ số là dịch vụ được cung cấp trên môi trường số.

4. Hạ tầng số công cộng bao gồm nền tảng số và dịch vụ số dùng chung do Nhà nước đầu tư, quản lý hoặc bảo đảm vận hành; được xây dựng theo nguyên tắc mở, tiêu chuẩn và khả năng tương thích cao nhằm phục vụ lợi ích công cộng; có khả năng kết nối, tích hợp và liên thông an toàn trong nước, khu vực và quốc tế.

5. Hệ thống số là sự phát triển của hệ thống thông tin, bao gồm các thành phần công nghệ số, dữ liệu số, nền tảng số, phần mềm, phần cứng, thuật toán, mô hình xử lý và thiết bị kết nối được tổ chức để tạo lập, xử lý, lưu trữ, kết nối và vận hành dịch vụ số hoặc quy trình số; bao gồm cả trường hợp hoạt động điều hành theo thời gian thực.

6. Nền tảng số là hệ thống thông tin nhằm tạo môi trường số cho phép các bên thực hiện giao dịch hoặc cung cấp, sử dụng sản phẩm, dịch vụ hoặc sử dụng để phát triển sản phẩm, dịch vụ.

7. Môi trường số là không gian hoạt động, tương tác, giao dịch và cung cấp dịch vụ được hình thành và vận hành thông qua hạ tầng số, hạ tầng số công cộng, hệ thống số, nền tảng số và dữ liệu số.

8. Số hoá là việc chuyển đổi thông tin, dữ liệu, tài liệu từ dạng vật lý hoặc tương tự sang dạng dữ liệu số.

9. Kiến thức số cơ bản là tập hợp những kiến thức nền tảng giúp cá nhân nhận thức, thích nghi và ứng dụng hiệu quả các công nghệ số trong môi trường

số hoá. Kiến thức này bao gồm: i) Kiến thức về chuyển đổi số, giúp hiểu rõ các vấn đề cơ bản về chuyển đổi số, tác động, lợi ích của chuyển đổi số trong các lĩnh vực đời sống, kinh tế, xã hội; ii) Kiến thức về công nghệ số, cập nhật về các công nghệ số phổ biến và xu hướng công nghệ mới, những tác động và lợi ích cơ bản và iii) Kiến thức về trí tuệ nhân tạo (AI), trang bị hiểu biết ban đầu về AI, các ứng dụng thực tiễn cũng như những vấn đề đạo đức và xã hội liên quan.

10. Kỹ năng số là tập hợp các kỹ năng sử dụng thiết bị kỹ thuật số, ứng dụng số và mạng kết nối để truy cập, quản lý và phân tích thông tin trong kỷ nguyên công nghệ. Kỹ năng này giúp con người tạo lập, chia sẻ nội dung số, giao tiếp và hợp tác, đồng thời, hỗ trợ con người giải quyết vấn đề, từ đó phát triển bản thân một cách hiệu quả và sáng tạo trong cuộc sống, học tập, công việc và các hoạt động xã hội.

11. Năng lực số, trong phạm vi Bộ chỉ số này, là năng lực của cán bộ, công chức, viên chức, người lao động trong các cơ quan đảng về nhận thức, kiến thức, kỹ năng và khả năng vận dụng công nghệ số, dữ liệu số, nền tảng số trong thực hiện nhiệm vụ một cách an toàn, hiệu quả, có trách nhiệm.

12. Mức độ sẵn sàng chuyển đổi số, trong phạm vi Bộ chỉ số này, là chỉ số tổng hợp phản ánh mức độ chuyển đổi số của cơ quan đảng tại thời điểm đánh giá, được xác định trên cơ sở các điều kiện bảo đảm cho chuyển đổi số và kết quả chuyển đổi số thực tế của cơ quan.

13. Công nghệ số là tập hợp các phương pháp khoa học, quy trình công nghệ, công cụ kỹ thuật để sản xuất, truyền đưa, thu thập, xử lý, lưu trữ, trao đổi thông tin, dữ liệu số và số hoá thế giới thực.

14. Trí tuệ nhân tạo là việc thực hiện bằng điện tử các năng lực trí tuệ của con người, bao gồm học tập, suy luận, nhận thức, phán đoán và hiểu ngôn ngữ tự nhiên.

15. Thông tin là dữ liệu đã được tổ chức, xử lý, hoặc phân tích để trở nên có ý nghĩa và có thể hiểu được và sử dụng để ra quyết định, giải quyết vấn đề hoặc truyền đạt ý tưởng.

16. Thông tin số là thông tin được tạo lập bằng phương pháp dùng tín hiệu số.

17. Dữ liệu số là dữ liệu về sự vật, hiện tượng, sự kiện, bao gồm một hoặc kết hợp các dạng âm thanh, hình ảnh, chữ số, chữ viết, ký hiệu được thể hiện dưới dạng kỹ thuật số.

18. Chia sẻ dữ liệu số là việc cung cấp, trao đổi hoặc cho phép truy cập dữ liệu số giữa các cơ quan, tổ chức và cá nhân theo nguyên tắc, tiêu chuẩn và yêu cầu bảo đảm an toàn.

19. Nội dung số là nội dung tồn tại dưới dạng dữ liệu số được mã hoá ở định dạng kỹ thuật số có thể đọc được và có thể được tạo, xem, phân phối, sửa đổi và lưu trữ bằng máy tính và công nghệ kỹ thuật số.

20. Không gian mạng là môi trường được hình thành bởi hệ thống mạng lưới kết nối của cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin, bao gồm mạng viễn thông, mạng Internet, mạng máy tính, hệ thống thông tin, hệ thống xử lý và điều khiển thông tin, cơ sở dữ liệu; là nơi con người thực hiện các hành vi xã hội không bị giới hạn bởi không gian và thời gian.

21. Danh tính số là tổng hợp thông tin về một người tồn tại ở dạng kỹ thuật số để định danh và phân biệt với những người khác, có thể bao gồm các thông tin như giới tính, tính cách, sở thích, tín ngưỡng, quan điểm chính trị, họ tên, ngày tháng năm sinh, số điện thoại, địa chỉ nhà, địa chỉ thư điện tử và các thông tin cá nhân khác.

22. Chữ ký số là chữ ký điện tử sử dụng thuật toán khoá không đối xứng, gồm khoá bí mật và khoá công khai, trong đó khoá bí mật được dùng để ký số và khoá công khai được dùng để kiểm tra chữ ký số. Chữ ký số bảo đảm tính xác thực, tính toàn vẹn và tính chống chối bỏ nhưng không bảo đảm tính bí mật của thông điệp dữ liệu.

23. Chữ ký số chuyên dùng công vụ là chữ ký số được sử dụng trong hoạt động công vụ và được bảo đảm bởi chứng thư chữ ký số chuyên dùng công vụ.

24. An ninh mạng là sự ổn định, an ninh, an toàn của không gian mạng; bảo vệ hệ thống thông tin và bảo đảm thông tin, dữ liệu, hoạt động trên không gian mạng không gây phương hại đến an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân.

25. Khoảng cách số là sự chênh lệch giữa các nhóm đối tượng, tổ chức, cá nhân về năng lực số, điều kiện, khả năng tiếp cận, sử dụng và hưởng lợi từ hạ tầng số, hạ tầng số công cộng, công nghệ số, nền tảng số, dữ liệu số.

26. Môi trường mạng là môi trường trong đó thông tin được cung cấp, truyền đưa, thu thập, xử lý, lưu trữ và trao đổi thông qua cơ sở hạ tầng thông tin.

27. Dịch vụ công trực tuyến là dịch vụ hành chính công và các dịch vụ khác do cơ quan nhà nước cung cấp trên môi trường số, bao gồm dịch vụ công trực tuyến toàn trình và dịch vụ công trực tuyến một phần.

28. Bí mật nhà nước là thông tin có nội dung quan trọng do người có thẩm quyền xác định, chưa được công khai, nếu bị lộ, bị mất có thể gây nguy hại đến lợi ích quốc gia, dân tộc. Bí mật nhà nước được chứa đựng trong tài liệu (gồm cả văn bản giấy, văn bản điện tử), vật, địa điểm, lời nói, hoạt động hoặc các dạng khác.

29. Bảo vệ bí mật nhà nước là việc cơ quan, tổ chức, cá nhân sử dụng lực lượng, phương tiện, biện pháp để phòng, chống xâm phạm bí mật nhà nước.

30. Dữ liệu cá nhân là dữ liệu số hoặc thông tin dưới dạng khác xác định hoặc giúp xác định một con người cụ thể, bao gồm: dữ liệu cá nhân cơ bản và dữ liệu cá nhân nhạy cảm. Dữ liệu cá nhân sau khi khử nhận dạng không còn là dữ liệu cá nhân.

31. Dữ liệu cá nhân cơ bản là dữ liệu cá nhân phản ánh các yếu tố nhân thân, lai lịch phổ biến, thường xuyên sử dụng trong các giao dịch, quan hệ xã hội, thuộc danh mục do Chính phủ ban hành.

32. Dữ liệu cá nhân nhạy cảm là dữ liệu cá nhân gắn liền với quyền riêng tư của cá nhân, khi bị xâm phạm sẽ gây ảnh hưởng trực tiếp đến quyền, lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân, thuộc danh mục do Chính phủ ban hành.

33. Bảo vệ dữ liệu cá nhân là việc cơ quan, tổ chức, cá nhân sử dụng lực lượng, phương tiện, biện pháp để phòng, chống hoạt động xâm phạm dữ liệu cá nhân.

34. Mật mã là những quy tắc, quy ước riêng dùng để thay đổi hình thức biểu hiện thông tin nhằm bảo đảm bí mật, xác thực, toàn vẹn của nội dung thông tin.

35. Nghiệp vụ mật mã là những biện pháp, quy định, giải pháp kỹ thuật nhằm bảo vệ an toàn, bí mật và bảo đảm độ tin cậy của kỹ thuật mật mã.

36. Kỹ thuật mật mã là phương pháp, phương tiện có ứng dụng mật mã để bảo vệ thông tin.

37. Mã hoá là quá trình dùng kỹ thuật mật mã để thay đổi hình thức biểu hiện thông tin.

38. Sản phẩm mật mã là các tài liệu, trang thiết bị kỹ thuật và nghiệp vụ mật mã để bảo vệ thông tin.

39. Xử lý toàn trình trên môi trường số là việc thực hiện toàn bộ các bước từ tiếp nhận hoặc khởi tạo đến cho ý kiến, ký, phát hành, lập hồ sơ, lưu trữ trên hệ thống; không thực hiện song song bản giấy ở bất kỳ khâu nào, trừ văn bản mật.

II- MỤC TIÊU, PHẠM VI

1. Mục tiêu

1.1. Mục tiêu chung

Bộ chỉ số đánh giá năng lực số và mức độ sẵn sàng chuyển đổi số trong các cơ quan đảng, phiên bản 1.0 sử dụng để đánh giá năng lực số của cán bộ, công chức, viên chức, người lao động trong các cơ quan đảng (sau đây viết tắt là CBCC)

và mức độ sẵn sàng chuyển đổi số của các cơ quan đảng. Trong đó, năng lực số của CBCC được phản ánh thông qua nhận thức, kiến thức, kỹ năng số và khả năng sử dụng, khai thác các hệ thống, nền tảng số; mức độ sẵn sàng chuyển đổi số của cơ quan được phản ánh thông qua các điều kiện bảo đảm và kết quả chuyển đổi số thực tế. Kết quả đánh giá là căn cứ đánh giá thực chất, khách quan kết quả thực hiện nhiệm vụ chuyển đổi số hằng năm của các cơ quan đảng và CBCC. Kết quả đánh giá được sử dụng làm một trong những căn cứ để kiểm điểm, đánh giá, xếp loại chất lượng hằng năm đối với cá nhân, tổ chức đảng theo Quy định số 366-QĐ/TW, theo lộ trình và hướng dẫn của cấp có thẩm quyền.

1.2. Mục tiêu cụ thể

- Xây dựng Bộ chỉ số bao gồm các chỉ số chính, chỉ số thành phần theo đặc điểm, tính chất của các cơ quan đảng.

- Xác định được thang điểm, phương pháp đánh giá cho các chỉ số chính, chỉ số thành phần, từ đó xác định được giá trị Bộ chỉ số của từng cơ quan, đơn vị.

- Đánh giá được hiện trạng chuyển đổi số hằng năm của các cơ quan đảng; giúp các cơ quan thấy được các điểm mạnh cần phát huy, những điểm yếu cần khắc phục.

- Hằng năm tổ chức triển khai xác định, công bố kết quả đánh giá Bộ chỉ số; việc sử dụng kết quả trong kiểm điểm, đánh giá, xếp loại chất lượng hằng năm đối với cá nhân, tổ chức đảng theo Quy định số 366-QĐ/TW thực hiện theo lộ trình và hướng dẫn của cấp có thẩm quyền.

2. Phạm vi

Bộ chỉ số tập trung vào các tiêu chí về năng lực số của CBCC trong các cơ quan đảng và mức độ sẵn sàng chuyển đổi số của các cơ quan đảng.

Bộ chỉ số được áp dụng đối với các cơ quan đảng và CBCC đang công tác trong các cơ quan đảng (không áp dụng đối với người lao động không trực tiếp sử dụng các hệ thống thông tin, nền tảng số trong thực hiện nhiệm vụ như lái xe, bảo vệ, tạp vụ, nhân viên phục vụ, …).

III- NỘI DUNG BỘ CHỈ SỐ

1. Cấu trúc Bộ chỉ số

Bộ chỉ số bao gồm 2 phần: Phần đánh giá tổ chức và phần đánh giá cá nhân.

1.1. Phần đánh giá tổ chức

Phần đánh giá tổ chức phản ánh mức độ sẵn sàng chuyển đổi số của cơ quan, bao gồm 2 hợp phần: Điều kiện sẵn sàng chuyển đổi số và Kết quả hoạt động chuyển đổi số.

Điều kiện sẵn sàng chuyển đổi số bao gồm 5 chỉ số chính với 14 chỉ số thành phần.

Kết quả hoạt động chuyển đổi số bao gồm 4 chỉ số chính với 13 chỉ số thành phần.

STT	Chỉ số chính (09 chỉ số chính)	Chỉ số thành phần (27 chỉ số thành phần)	Tổng điểm (1000)
I	**Điều kiện sẵn sàng chuyển đổi số**	**14**	**400**
1	Nhận thức số, trách nhiệm của người đứng đầu và cấp uỷ	3	90
2	Thể chế số	2	30
3	Hạ tầng số, nền tảng dùng chung	3	80
4	Nhân lực số	3	100
5	An ninh mạng, bảo vệ bí mật nhà nước, dữ liệu	3	100
II	**Kết quả hoạt động chuyển đổi số**	**13**	**600**
6	Xử lý công việc toàn trình trên môi trường số	3	250
7	Hiệu quả về thời gian, chi phí	4	150
8	Dữ liệu phục vụ lãnh đạo, chỉ đạo	3	100
9	Đổi mới quy trình, ứng dụng trí tuệ nhân tạo; sáng kiến, giải pháp về chuyển đổi số	3	100

1.2. Phần đánh giá cá nhân

Phần đánh giá cá nhân bao gồm 2 nội dung: Kiến thức số cơ bản và Kỹ năng số cơ bản.

Kiến thức số cơ bản bao gồm 1 chỉ số chính với 3 chỉ số thành phần.

Kỹ năng số cơ bản bao gồm 6 chỉ số chính với 23 chỉ số thành phần.

STT	Chỉ số chính (07 chỉ số chính)	Chỉ số thành phần (26 chỉ số thành phần)	Tổng điểm (1000)
I	**Kiến thức số cơ bản**	**3**	**200**
1	Kiến thức số	3	200
II	**Kỹ năng số cơ bản**	**23**	**800**
2	Khai thác thông tin và dữ liệu số	3	150
3	Giao tiếp và hợp tác trên môi trường số	6	150
4	Sáng tạo nội dung số	4	50
5	Bảo vệ bí mật nhà nước, bảo đảm an ninh mạng, dữ liệu cá nhân và quyền riêng tư	3	100
6	Giải quyết vấn đề nhờ ứng dụng công nghệ số	4	50
7	Sử dụng, khai thác các ứng dụng dùng chung	3	300

2. Bảng chi tiết Bộ chỉ số

2.1. Phần đánh giá tổ chức

STT	Chỉ số chính/ Chỉ số thành phần	Mô tả	Nguồn số liệu, minh chứng	Điểm tối đa
1	**Nhận thức số, trách nhiệm của người đứng đầu và cấp uỷ**			**90**
1.1	Người đứng đầu trực tiếp hoặc giao xử lý văn bản trên Hệ thống thông tin điều hành tác nghiệp	Tỷ lệ văn bản người đứng đầu trực tiếp hoặc giao xử lý trên tổng số văn bản. Điểm = Tỷ lệ × 40	Theo nhật ký Hệ thống thông tin điều hành tác nghiệp	40
1.2	Cấp uỷ, cơ quan ban hành nghị quyết hoặc kế hoạch chuyển đổi số hằng năm, có chỉ tiêu định lượng, phân công, tiến độ	Văn bản ban hành đủ 03 yếu tố (chỉ tiêu định lượng, phân công, tiến độ): 25 điểm. Văn bản ban hành thiếu 01 trong 03 yếu tố: 0 điểm.	Văn bản ban hành	25
1.3	Sinh hoạt chuyên đề hằng quý có ít nhất 01 nội dung về chuyển đổi số	(Số quý có nội dung sinh hoạt về chuyển đổi số / 4) × 25 (4: Số quý trong năm)	Báo cáo sinh hoạt chuyên đề trên ứng dụng Sổ tay đảng viên điện tử	25
2	**Thể chế số**			**30**
2.1	Quy chế quản lý, vận hành hệ thống thông tin và quy chế an ninh mạng được ban hành, cập nhật	Tỷ lệ quy chế được ban hành, cập nhật trên tổng số hệ thống được khai thác, sử dụng. Điểm = Tỷ lệ × 10	Văn bản ban hành	10
2.2	Quy trình nghiệp vụ được chuẩn hoá, vận hành điện tử toàn trình trên hệ thống	Tỷ lệ quy trình nghiệp vụ được chuẩn hoá, vận hành điện tử toàn trình trên tổng số quy trình được phê duyệt. Điểm = Tỷ lệ × 20	Danh mục quy trình điện tử đã được chuẩn hoá	20
3	**Hạ tầng số, nền tảng dùng chung**			**80**
3.1	Triển khai đầy đủ các hệ thống dùng chung theo lộ trình Đề án 204	Tỷ lệ hệ thống dùng chung đang khai thác, sử dụng trên tổng số hệ thống dùng chung được triển khai. Điểm = Tỷ lệ × 30	Số hệ thống dùng chung được triển khai từ Văn phòng Trung ương Đảng	30
3.2	CBCC có thẩm quyền ký văn bản được cấp đầy đủ chữ ký số chuyên dùng công vụ	Tỷ lệ CBCC có thẩm quyền ký văn bản được cấp chữ ký số chuyên dùng công vụ trên tổng số CBCC có thẩm quyền ký văn bản. Điểm = Tỷ lệ × 30	Số liệu từ Hệ thống thông tin điều hành tác nghiệp	30

STT	Chỉ số chính/ Chỉ số thành phần	Mô tả	Nguồn số liệu, minh chứng	Điểm tối đa
3.3	Sử dụng giải pháp mật mã của Ban Cơ yếu Chính phủ đúng quy định	Sử dụng không đúng quy định: 0 điểm	Số liệu đánh giá từ Ban Cơ yếu Chính phủ	20
4	**Nhân lực số**			**100**
4.1	CBCC đạt mức độ phổ cập kỹ năng số	Tỷ lệ CBCC đạt mức độ phổ cập kỹ năng số trên tổng số CBCC. Điểm = Tỷ lệ × 30	Kết quả trên hệ thống sát hạch	30
4.2	Cán bộ lãnh đạo, quản lý đạt mức độ phổ cập kỹ năng số	Tỷ lệ cán bộ lãnh đạo, quản lý đạt mức độ phổ cập kỹ năng số trên tổng số cán bộ lãnh đạo, quản lý. Điểm = Tỷ lệ × 30	Kết quả trên hệ thống sát hạch	30
4.3	Cán bộ đầu mối công nghệ thông tin, chuyển đổi số, an ninh mạng được bồi dưỡng	Tỷ lệ cán bộ đầu mối được bồi dưỡng trên tổng số cán bộ đầu mối. Điểm = Tỷ lệ × 40	Văn bản phân công; chứng nhận bồi dưỡng; báo cáo kết quả bồi dưỡng	40
5	**An ninh mạng, bảo vệ bí mật nhà nước, dữ liệu**			**100**
5.1	Hồ sơ cấp độ an toàn hệ thống thông tin được phê duyệt, triển khai phương án bảo vệ theo quy định	Tỷ lệ hồ sơ được phê duyệt, triển khai phương án bảo vệ trên tổng số hệ thống thông tin thuộc trách nhiệm quản lý phải phê duyệt hồ sơ cấp độ theo quy định. Điểm = Tỷ lệ × 30	Hồ sơ phê duyệt	30
5.2	Giám sát, khắc phục lỗ hổng theo định kỳ	Có giám sát, khắc phục lỗ hổng: 20 điểm Có lỗ hổng nhưng không được khắc phục: 0 điểm	Số liệu trên các hệ thống giám sát	20
5.3	Sự cố lộ, lọt bí mật nhà nước, dữ liệu	Không xảy ra sự cố nghiêm trọng do lỗi chủ quan hoặc do không tuân thủ quy định: 50 điểm. Trường hợp xảy ra sự cố, việc chấm điểm căn cứ mức độ nghiêm trọng, nguyên nhân, việc phát hiện, báo cáo, ứng cứu,	Số liệu giám sát của cơ quan chức năng	50

STT	Chỉ số chính/ Chỉ số thành phần	Mô tả	Nguồn số liệu, minh chứng	Điểm tối đa
		khắc phục và tuân thủ quy định theo hướng dẫn đánh giá hằng năm.		
6	**Xử lý công việc toàn trình trên môi trường số**			**250**
6.1	Văn bản đến (trừ văn bản mật) được tiếp nhận, phân phối, xử lý toàn trình trên hệ thống	Tỷ lệ văn bản đến được tiếp nhận, phân phối, xử lý toàn trình trên tổng số văn bản đến. Điểm = Tỷ lệ × 80	Dữ liệu Hệ thống thông tin điều hành tác nghiệp	80
6.2	Văn bản đi (trừ văn bản mật) được ký số, phát hành điện tử toàn trình trên hệ thống	Tỷ lệ văn bản đi (trừ văn bản mật) được ký số, phát hành điện tử toàn trình trên tổng số văn bản đi. Điểm = Tỷ lệ × 120	Dữ liệu Hệ thống thông tin điều hành tác nghiệp	120
6.3	Hồ sơ công việc được lập, lưu trữ điện tử	Tỷ lệ hồ sơ công việc được lập, lưu trữ điện tử trên tổng số hồ sơ công việc. Điểm = Tỷ lệ × 50	Dữ liệu Hệ thống thông tin điều hành tác nghiệp	50
7	**Hiệu quả về thời gian, chi phí**			**150**
7.1	Thời gian xử lý văn bản	Năm 2026 thực hiện thu thập số liệu để xác lập đường cơ sở về thời gian xử lý văn bản; việc chấm điểm theo mức cải thiện so với năm trước áp dụng từ kỳ đánh giá tiếp theo. Trong kỳ đánh giá năm 2026, chỉ số thành phần này không tính vào tổng điểm tối đa của phần đánh giá tổ chức; tỉ lệ điểm đánh giá tổ chức được chuẩn hoá trên tổng điểm tối đa của các chỉ số thực tế áp dụng. Rút ngắn từ 20% trở lên: 50 điểm; từ 10% đến dưới 20%: 30 điểm; từ 5% đến dưới 10%: 20 điểm; dưới 5%: 0 điểm	Nhật ký thời gian xử lý trên hệ thống	50

STT	Chỉ số chính/ Chỉ số thành phần	Mô tả	Nguồn số liệu, minh chứng	Điểm tối đa
7.2	Văn bản, nhiệm vụ xử lý đúng hạn	Tỷ lệ văn bản, nhiệm vụ xử lý đúng hạn trên tổng số văn bản, nhiệm vụ được giao. Điểm = Tỷ lệ × 50	Nhật ký thời gian xử lý trên hệ thống	50
7.3	Họp sử dụng tài liệu điện tử, hình thức trực tuyến	Tỷ lệ cuộc họp có sử dụng tài liệu điện tử, hình thức trực tuyến trên tổng số cuộc họp. Điểm = Tỷ lệ × 30	Số liệu Hệ thống phòng họp không giấy	30
7.4	Giảm chi phí in ấn	Tỷ lệ giảm chi phí in ấn so với năm trước. Điểm = Tỷ lệ × 20	Số liệu tài chính có xác nhận của kế toán	20
8	**Dữ liệu phục vụ lãnh đạo, chỉ đạo**			**100**
8.1	Cơ sở dữ liệu chuyên ngành được xây dựng, cập nhật, kết nối, chia sẻ theo quy định	Tỷ lệ cơ sở dữ liệu chuyên ngành được kết nối, chia sẻ trên tổng số cơ sở dữ liệu chuyên ngành được cấp có thẩm quyền giao xây dựng. Điểm = Tỷ lệ × 40	Nhật ký cập nhật, kết nối cơ sở dữ liệu trên Trục tích hợp, liên thông dữ liệu của các cơ quan Đảng	40
8.2	Báo cáo định kỳ được tổng hợp tự động từ dữ liệu hệ thống	Tỷ lệ báo cáo định kỳ được tổng hợp tự động từ dữ liệu hệ thống trên tổng số báo cáo. Điểm = Tỷ lệ × 40	Số liệu từ hệ thống	40
8.3	Văn bản lãnh đạo, chỉ đạo có sử dụng kết quả phân tích dữ liệu, có dẫn nguồn	Tỷ lệ văn bản lãnh đạo, chỉ đạo có sử dụng kết quả phân tích dữ liệu từ cơ sở dữ liệu chuyên ngành trên tổng số văn bản lãnh đạo, chỉ đạo. Điểm = Tỷ lệ × 20	Danh mục các văn bản lãnh đạo, chỉ đạo	20
9	**Đổi mới quy trình, ứng dụng trí tuệ nhân tạo; sáng kiến, giải pháp về chuyển đổi số**			**100**
9.1	Quy trình nghiệp vụ được rà soát, điều chỉnh, bổ sung phù hợp thực tế	Tỷ lệ quy trình nghiệp vụ đã được rà soát (và được điều chỉnh, bổ sung đối với trường hợp cần thiết) trên tổng số quy trình nghiệp vụ thuộc phạm vi rà soát. Điểm = Tỷ lệ × 40	Kết quả rà soát; quy trình sau điều chỉnh, bổ sung đối với trường hợp cần sửa đổi.	40

STT	Chỉ số chính/ Chỉ số thành phần	Mô tả	Nguồn số liệu, minh chứng	Điểm tối đa
9.2	Ứng dụng trí tuệ nhân tạo, công cụ tự động hoá trong nghiệp vụ tuân thủ quy định bảo mật	Tỷ lệ quy trình nghiệp vụ được ứng dụng trí tuệ nhân tạo, công cụ tự động hoá tuân thủ quy định bảo mật trên tổng số quy trình nghiệp vụ được rà soát, xác định phù hợp để ứng dụng trí tuệ nhân tạo hoặc tự động hoá. Việc ứng dụng phải có mục tiêu sử dụng rõ ràng, tuân thủ yêu cầu bảo mật, có kiểm soát của con người và có kết quả thực tế có thể đánh giá. Điểm = Tỷ lệ × 30	Quy trình nghiệp vụ ứng dụng trí tuệ nhân tạo, công cụ tự động hoá được ban hành	30
9.3	Sáng kiến, giải pháp về chuyển đổi số	Có sáng kiến, giải pháp về chuyển đổi số được cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận, công nhận hoặc đưa vào thử nghiệm, áp dụng. Mỗi sáng kiến, giải pháp được xác nhận hợp lệ: 10 điểm.	Dữ liệu từ hệ thống tiếp nhận sáng kiến, giải pháp do cơ quan có thẩm quyền quản lý hoặc hồ sơ xác nhận của cơ quan, đơn vị.	30

2.2. Phần đánh giá cá nhân

STT	Chỉ số chính/ Chỉ số thành phần	Mô tả	Yêu cầu cần đạt	Điểm tối đa
1	**Kiến thức số**			**200**
1.1	Kiến thức về chuyển đổi số	- Định hướng, quan điểm và các chiến lược phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số - Các xu hướng chuyển đổi số trong lãnh đạo, quản lý nhà nước	Nắm vững các định hướng, quan điểm về phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số của Đảng, Nhà nước; cập nhật các văn bản mới nhất	100

STT	Chỉ số chính/ Chỉ số thành phần	Mô tả	Yêu cầu cần đạt	Điểm tối đa
1.2	Kiến thức về công nghệ số	- Các xu hướng công nghệ số phổ biến trong khu vực công - Định hướng phát triển các công nghệ số chiến lược	Hiểu xu hướng công nghệ số được ứng dụng trong khu vực công; Nhận thức về tiềm năng, thách thức khi ứng dụng công nghệ số; Cập nhật thường xuyên kiến thức về công nghệ mới	50
1.3	Kiến thức về trí tuệ nhân tạo (AI)	- Khái niệm cơ bản về AI - Các ứng dụng AI phổ biến - Đạo đức và pháp lý liên quan đến AI	Hiểu biết cơ bản về AI và loại AI; Biết các ứng dụng AI phổ biến để hỗ trợ công việc; Biết các vấn đề cơ bản về đạo đức, các quy định pháp lý liên quan đến ứng dụng AI trong công việc; sử dụng AI có trách nhiệm, an toàn, đúng phạm vi công vụ	50
2	**Khai thác thông tin và dữ liệu số**			**150**
2.1	Duyệt, tìm kiếm và lọc dữ liệu, thông tin và nội dung số	- Sử dụng các công cụ tìm kiếm phổ biến, AI để tìm kiếm, truy cập, lọc dữ liệu, thông tin chuyên ngành - Xây dựng chiến lược tìm kiếm dữ liệu, thông tin hiệu quả	Biết cách sử dụng các công cụ tìm kiếm phổ biến, AI để tìm kiếm và phân loại thông tin phục vụ công việc; biết cách xây dựng các câu truy vấn, các prompt (nội dung yêu cầu/câu lệnh) tìm kiếm phù hợp với nhu cầu tìm kiếm	50
2.2	Kiểm chứng, xác thực dữ liệu, thông tin và nội dung số	- Đánh giá độ tin cậy của thông tin - Nhận biết và xử lý thông tin sai lệch do AI tạo ra - Xác minh và kiểm chứng dữ liệu, thông tin; sử dụng công cụ AI để hỗ trợ tìm kiếm nguồn, đối chiếu và kiểm chứng thông tin - Nhận diện thông tin giả mạo, sai lệch liên quan đến lĩnh vực công tác	Biết cách thực hiện quy trình kiểm chứng thông tin, khai thác nguồn tin chính thống; biết cách nhận diện, đánh giá độ tin cậy của nguồn thông tin và dữ liệu; biết sử dụng AI hỗ trợ tìm kiếm, đối chiếu thông tin với các nguồn tin cậy; không sử dụng kết quả do AI tạo ra làm căn cứ duy nhất để xác định tính xác thực của thông tin; nhận diện và xử lý thông tin giả mạo, sai lệch trong lĩnh vực công tác.	50

STT	Chỉ số chính/ Chỉ số thành phần	Mô tả	Yêu cầu cần đạt	Điểm tối đa
2.3	Quản lý dữ liệu, thông tin và nội dung số	- Tổ chức, lưu trữ, truy xuất và quản lý dữ liệu, thông tin có cấu trúc - Phân tích dữ liệu hỗ trợ ra quyết định	Biết cách phân loại và lưu trữ dữ liệu công việc có hệ thống; Tuân thủ đúng quy định về quản lý, lưu trữ và sao lưu dữ liệu công vụ; hiểu các quy định về quản lý dữ liệu, thông tin. Biết sử dụng AI, các công cụ phân tích dữ liệu phục vụ ra quyết định	50
3	**Giao tiếp và hợp tác trên môi trường số**			**150**
3.1	Tương tác thông qua công nghệ số	Sử dụng các kênh giao tiếp số và AI để tương tác với người dân, đồng nghiệp	Biết cách lựa chọn kênh giao tiếp phù hợp với từng đối tượng và tính chất công việc	30
3.2	Chia sẻ thông tin, nội dung số thông qua công nghệ số	- Cách chia sẻ dữ liệu số, thông tin, tài liệu công vụ an toàn - Cách quản lý quyền truy cập khi chia sẻ dữ liệu số, thông tin, tài liệu công vụ	Biết các công cụ phổ biến hỗ trợ chia sẻ dữ liệu số, thông tin, tài liệu phục vụ công việc; biết cách phân loại tài liệu trước khi chia sẻ, quản lý hiệu quả quyền truy cập đối với dữ liệu, thông tin được chia sẻ và tuân thủ các quy định về bảo vệ bí mật nhà nước, bảo mật thông tin đang áp dụng	20
3.3	Thực thi quyền, nghĩa vụ của công dân trên môi trường số	Cách sử dụng các dịch vụ công trực tuyến phổ biến hoặc các hệ thống có tích hợp AI để giải quyết công việc	Truy cập được Cổng Dịch vụ công Quốc gia, Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính của Đảng và thực hiện được một số thủ tục cơ bản trực tuyến; biết cách truy vấn kết quả xử lý hồ sơ	20
3.4	Hợp tác thông qua sử dụng công nghệ số	Sử dụng các nền tảng cộng tác, nền tảng số dùng chung của các cơ quan đảng, có tích hợp AI (nếu có)	Biết cách sử dụng các nền tảng làm việc cộng tác phổ biến, dùng chung để nâng cao hiệu quả hợp tác	20
3.5	Thực hiện quy tắc ứng xử trên không gian mạng	Các chuẩn mực hành vi khi sử dụng công nghệ số và tương tác trong môi trường số	Tuân thủ đầy đủ quy tắc ứng xử của cán bộ, công chức, viên chức, người lao động trên môi trường mạng, nhận diện các hành vi vi phạm liên quan đến AI; không phát tán thông tin chưa kiểm chứng; không chia sẻ thông tin thuộc danh mục bí mật nhà nước hoặc thông tin nội bộ	30

STT	Chỉ số chính/ Chỉ số thành phần	Mô tả	Yêu cầu cần đạt	Điểm tối đa
3.6	Quản lý danh tính số	Sử dụng danh tính điện tử, tài khoản công vụ, chữ ký số chuyên dùng công vụ trong thực thi nhiệm vụ	Sử dụng đúng quy định tài khoản công vụ, chữ ký số chuyên dùng công vụ, danh tính điện tử trong thực thi nhiệm vụ; không chia sẻ mật khẩu cho người khác. Quản lý chặt chẽ các thiết bị chứa danh tính số, chữ ký số chuyên dùng công vụ, thư điện tử công vụ	30
4	**Sáng tạo nội dung số**			**50**
4.1	Kết hợp và tái tạo nội dung số	Sử dụng AI hoặc các công cụ phổ biến để tạo, chỉnh sửa nội dung số	Biết cách dùng công cụ AI hoặc các công cụ phổ biến khác để soạn thảo, chỉnh sửa văn bản	15
4.2	Tích hợp, sáng tạo nội dung số	Kết hợp dữ liệu từ nhiều nguồn, sử dụng AI để tối ưu hoá và sáng tạo nội dung	Biết tích hợp dữ liệu, dùng AI để tạo nội dung sáng tạo; trực quan hoá dữ liệu nghiệp vụ và chuyển đổi tài liệu văn bản sang các định dạng số đa phương tiện	15
4.3	Tuân thủ quy định về bản quyền, giấy phép	Các quy định về bản quyền, giấy phép khi sử dụng tài liệu số hoặc nội dung do AI tạo ra	Tuân thủ đúng quy định về bản quyền, sở hữu trí tuệ trong công việc; biết cách trích dẫn, ghi nguồn thông tin khi tham khảo tài liệu, nội dung do AI tạo ra	10
4.4	Sử dụng công cụ tự động hoá	Sử dụng công cụ tự động hoá quy trình, tích hợp AI để tối ưu hoá công việc	Biết sử dụng các công cụ tự động hoá, AI để tự động hoá các tác vụ lặp lại trong công việc	10
5	**Bảo vệ bí mật nhà nước, bảo đảm an ninh mạng, dữ liệu cá nhân và quyền riêng tư**			**100**
5.1	Bảo vệ bí mật nhà nước	Các quy định về bảo vệ bí mật nhà nước	Biết xử lý thông tin, tài liệu thuộc phạm vi bí mật nhà nước đúng quy định; biết nhận diện và xử lý thông tin, tài liệu theo độ mật; thực hiện việc đề xuất, xác định độ mật theo đúng thẩm quyền, trình tự và quy định; biết kiểm tra chữ ký số chuyên dùng công vụ khi xử lý, trao đổi văn bản điện tử bảo đảm tính xác thực, toàn vẹn, nguồn gốc thông tin; biết quản lý, sử dụng và bảo vệ tài liệu mật đúng quy định;	40

STT	Chỉ số chính/ Chỉ số thành phần	Mô tả	Yêu cầu cần đạt	Điểm tối đa
			biết sử dụng các giải pháp, sản phẩm mật mã được trang bị của Ban Cơ yếu Chính phủ.	
5.2	Bảo đảm an ninh mạng, dữ liệu cá nhân và quyền riêng tư	Các vấn đề về bảo đảm an ninh mạng; bảo vệ dữ liệu cá nhân, dữ liệu cá nhân nhạy cảm và quyền riêng tư trong môi trường số. Nhận biết rủi ro từ AI	Biết không cung cấp, chia sẻ dữ liệu cá nhân, đặc biệt là dữ liệu cá nhân nhạy cảm cho người lạ hoặc khi dùng AI trong công việc; cảnh giác với yêu cầu cung cấp mật khẩu, mã OTP; không truy cập vào các đường liên kết lạ; biết nhận diện thư điện tử, văn bản giả mạo có dấu hiệu bất thường; biết quy trình báo cáo khi nghi ngờ bị tấn công hoặc nhận được nội dung đáng ngờ; cảnh báo khi cắm thiết bị lưu trữ không an toàn vào máy tính công vụ; hiểu được tác hại của việc để lộ dữ liệu cá nhân	40
5.3	Bảo vệ thiết bị	- Các quy tắc an toàn cơ bản khi thao tác với thiết bị (máy tính, điện thoại, USB, vật mang tin, …) - Các quy tắc đặt mật khẩu mạnh và quản lý mật khẩu an toàn	Biết cách khoá màn hình thiết bị, đặt được mật khẩu mạnh; biết cất giữ thiết bị ở nơi an toàn; nhận thức được rủi ro bảo mật đối với thiết bị cá nhân. Thực hiện định kỳ việc cập nhật phần mềm, hệ thống bảo mật	20
6	**Giải quyết vấn đề nhờ ứng dụng công nghệ số**			**50**
6.1	Giải quyết các vấn đề kỹ thuật	- Các vấn đề kỹ thuật khi sử dụng thiết bị, dịch vụ số và các cách giải quyết - Cách áp dụng quy trình xử lý sự cố cơ bản với các vấn đề kỹ thuật thường gặp - Cách tìm kiếm hỗ trợ kỹ thuật khi cần thiết	Biết khi nào thiết bị gặp sự cố đơn giản và các cách xử lý cơ bản hoặc tìm hỗ trợ với AI khi gặp vấn đề	15

STT	Chỉ số chính/ Chỉ số thành phần	Mô tả	Yêu cầu cần đạt	Điểm tối đa
6.2	Xác định nhu cầu, lựa chọn giải pháp công nghệ	Sử dụng AI, các công cụ số phổ biến để phân tích nhu cầu và đề xuất giải pháp công nghệ phù hợp	Biết chọn ứng dụng phù hợp cho nhu cầu công việc, biết dùng AI hỗ trợ ra quyết định trong các tình huống đơn giản	15
6.3	Sử dụng sáng tạo công nghệ số	Các công cụ, công nghệ số, AI để đổi mới quy trình công việc	Biết sử dụng ít nhất một công cụ số đơn giản hoặc AI để cải thiện quy trình làm việc	10
6.4	Xác định khoảng cách về năng lực số	- Xác định năng lực, khoảng cách số của cá nhân - Lập kế hoạch phát triển kỹ năng số cá nhân	Biết tự đánh giá; biết tìm kiếm các khoá học, hướng dẫn phù hợp	10
7	**Sử dụng, khai thác các ứng dụng dùng chung**			**300**
7.1	Sử dụng, khai thác Hệ thống thông tin điều hành tác nghiệp trong các cơ quan đảng để xử lý văn bản (không tính văn bản mật)	Thực hiện theo quy chế quản lý, sử dụng phần mềm Hệ thống thông tin điều hành tác nghiệp trong các cơ quan đảng; hướng dẫn xử lý văn bản điện tử trên hệ thống thông tin điều hành tác nghiệp trong các cơ quan đảng.	Xử lý toàn trình trên Hệ thống từ 95% trở lên số văn bản được giao; không in bản giấy (trừ văn bản mật) (Số liệu thống kê từ Hệ thống)	150
7.2	Sử dụng, khai thác ứng dụng Sổ tay đảng viên điện tử	Sử dụng các chức năng của ứng dụng Sổ tay đảng viên điện tử theo vai trò được giao: đăng nhập, xác thực tham gia sinh hoạt, khai thác tài liệu, tiếp nhận thông tin và thực hiện các thao tác nghiệp vụ	Sử dụng được các chức năng thuộc phạm vi của cá nhân theo quy định; kết quả được xác định từ dữ liệu, nhật ký sử dụng trên ứng dụng và/hoặc bài thực hành.	100

STT	Chỉ số chính/ Chỉ số thành phần	Mô tả	Yêu cầu cần đạt	Điểm tối đa
		theo quy định.		
7.3	Sử dụng, khai thác Ứng dụng Tuyên giáo	Sử dụng tiện ích Học tập số của Ứng dụng Tuyên giáo để học tập, cập nhật kiến thức lý luận chính trị	Sử dụng được tiện ích Học tập số để truy cập, khai thác tài liệu, thực hiện nội dung học tập, kiểm tra hoặc xác nhận hoàn thành theo yêu cầu (số liệu thống kê từ ứng dụng).	50

3. Phương pháp đánh giá, xếp hạng

3.1. Phần đánh giá tổ chức

Các cơ quan đảng tự đánh giá; người đứng đầu ký xác nhận và chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của kết quả.

Điểm đánh giá đối với các chỉ số chính, chỉ số thành phần được tính theo công thức tại **Mục 2.1**. Ưu tiên khai thác dữ liệu tự động từ các hệ thống thông tin dùng chung trong các cơ quan đảng để phục vụ chấm điểm.

Điểm đánh giá tổ chức = Tổng điểm đạt được của các chỉ số thành phần (tối đa 1.000 điểm).

Tỷ lệ điểm đánh giá tổ chức = Điểm đánh giá tổ chức / Tổng điểm tối đa của các chỉ số áp dụng × 100%.

3.2. Phần đánh giá cá nhân

Các cơ quan đảng theo dõi, tự đánh giá, xác định số lượng đảng viên, CBCC đạt yêu cầu về năng lực số theo các chỉ số chính, chỉ số thành phần tại Mục 2.2 trong Bộ chỉ số.

Điểm đánh giá đối với các chỉ số chính, chỉ số thành phần tại **Mục 2.2** được xác định độc lập như sau:

a = Số CBCC (Đối với chỉ số thành phần 7.2 là số đảng viên) đạt yêu cầu

b = Tổng số CBCC thuộc đối tượng áp dụng của chỉ số thành phần (đối với chỉ số thành phần 7.2 là tổng số đảng viên thuộc đối tượng áp dụng)

Tỷ lệ = (a/b)

Điểm đánh giá = Tỷ lệ × Điểm tối đa

Điểm năng lực số của CBCC trong cơ quan = Tổng điểm đánh giá của các chỉ số thành phần tại Mục 2.2 (tối đa 1.000 điểm).

Tỷ lệ điểm năng lực số = Điểm năng lực số của CBCC trong cơ quan / Tổng điểm tối đa của các chỉ số áp dụng × 100%.

Đối với chỉ số thành phần không thuộc chức năng, nhiệm vụ hoặc phạm vi áp dụng của cơ quan, đơn vị, cá nhân được đánh giá thì không tính vào tổng điểm tối đa. Tỷ lệ điểm được chuẩn hoá trên tổng điểm tối đa của các chỉ số thực tế áp dụng.

Đối với từng cá nhân, tỉ lệ điểm năng lực số cá nhân được xác định bằng tổng điểm của các chỉ số thành phần cá nhân đạt yêu cầu chia cho tổng điểm tối đa của các chỉ số thành phần thuộc phạm vi áp dụng đối với cá nhân đó, nhân 100%. Kết quả năng lực số cá nhân được phân mức theo các ngưỡng quy định tại Mục 3.3.

3.3. Đánh giá chung

Kết quả đánh giá tổng hợp = (Tỷ lệ điểm đánh giá tổ chức + Tỷ lệ điểm năng lực số) / 2.

Các cơ quan đảng đánh giá định kỳ 06 tháng để theo dõi tiến độ, cảnh báo hạn chế, xác định điểm nghẽn và đôn đốc khắc phục; kết quả phục vụ công tác quản trị, chưa sử dụng để xếp hạng chính thức.

Kỳ đánh giá đầu tiên sau khi Bộ chỉ số có hiệu lực được thực hiện theo phương thức thí điểm nhằm kiểm chứng tính phù hợp của chỉ số, nguồn dữ liệu, phương pháp tính, khả năng phân hoá và điều kiện tổ chức thực hiện. Kết quả thí điểm được sử dụng để nhận diện điểm mạnh, hạn chế, điểm nghẽn và hoàn thiện Bộ chỉ số; việc sử dụng kết quả thí điểm trong đánh giá, xếp loại tập thể, cá nhân thực hiện theo hướng dẫn của cấp có thẩm quyền.

Đối với các kỳ đánh giá, xếp hạng chính thức, việc đánh giá được thực hiện hằng năm trên cơ sở dữ liệu của cả năm, kết quả tự đánh giá, dữ liệu hệ thống, kết quả thẩm định, kiểm tra sau công bố kết quả và giải trình qua phần mềm. Cụ thể như sau:

- Số liệu phục vụ đánh giá được tính từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 30 tháng 11 của năm đánh giá.

- Cơ quan, đơn vị hoàn thành việc tự đánh giá, cung cấp hồ sơ, tài liệu minh chứng trước ngày 10 tháng 12.

- Việc đối soát, thẩm định, giải trình và hoàn thiện kết quả được thực hiện từ ngày 11 tháng 12 đến trước ngày 15 tháng 12.

- Kết quả đánh giá, xếp hạng được Ban Chỉ đạo xem xét, quyết định và công bố trước ngày 20 tháng 12 hằng năm.

Kết quả đánh giá được phân thành 04 mức độ: Xuất sắc (từ 90% trở lên), Tốt (từ 70% đến dưới 90%), Trung bình (từ 50% đến dưới 70%), Kém (dưới 50%); Kết quả này được sử dụng làm căn cứ định lượng để đánh giá tiêu chí về chuyển đổi số trong đánh giá, xếp loại chất lượng tập thể, cá nhân theo quy định của cấp có thẩm quyền.

Tổ chức chỉ xếp Xuất sắc khi có ít nhất 70% CBCC được xác nhận hoàn thành mức độ phổ cập kỹ năng số theo Mục IV. Người đứng đầu xếp không cao hơn mức của tổ chức mình phụ trách, thống nhất với nguyên tắc trách nhiệm người đứng đầu tại Quy định số 366-QĐ/TW.

4. Sử dụng kết quả

1. Kết quả xếp mức theo Bộ chỉ số là căn cứ định lượng để đánh giá, chấm điểm tiêu chí về chuyển đổi số trong khung tiêu chí đánh giá quy định tại Điều 10 và các Phụ lục của Quy định số 366-QĐ/TW.

2. Thẩm quyền xếp loại chất lượng thuộc cấp uỷ, tổ chức đảng, cấp có thẩm quyền theo quy trình 3 bước quy định tại Điều 12 Quy định số 366-QĐ/TW. Kết quả Bộ chỉ số không thay thế việc đánh giá các tiêu chí khác, không làm thay đổi tỉ lệ khống chế mức Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ.

3. Cá nhân có tiêu chí chuyển đổi số xếp mức Kém thì không xếp loại Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ. Tổ chức đảng có kết quả Bộ chỉ số xếp mức Kém thì không xếp loại Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ. Kết quả đánh giá là một trong những căn cứ xác định nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng; kết quả đạt mức Xuất sắc là một trong những căn cứ xem xét khen thưởng theo quy định.

IV- HƯỚNG DẪN ĐÁNH GIÁ VÀ XÁC NHẬN HOÀN THÀNH MỨC ĐỘ PHỔ CẬP KỸ NĂNG SỐ ĐỐI VỚI CÁ NHÂN

1. Phương pháp đánh giá chung

1.1. Hình thức đánh giá khuyến nghị

Sử dụng các nền tảng trực tuyến hoặc phần mềm để tổ chức bài kiểm tra và phân tích kết quả tự động kết hợp sử dụng kết quả khai thác từ các hệ thống, nền tảng số dùng chung và kết quả thực hiện nhiệm vụ trên môi trường số để đánh giá năng lực của CBCC.

1.2. Cấu trúc nội dung đánh giá

- Bài kiểm tra lý thuyết (70%): Các bài kiểm tra trắc nghiệm để đánh giá kiến thức, hiểu biết sau khi được đào tạo, bồi dưỡng, hướng dẫn.

- Kiểm tra thực hành (30%): Yêu cầu người tham gia thực hiện các nhiệm vụ thực tế trên máy tính hoặc thiết bị thông minh về các hoạt động có liên quan.

2. Hướng dẫn đánh giá

2.1. Nội dung đánh giá

Các nội dung tại **Mục 2.2** Bộ chỉ số.

2.2. Công cụ đánh giá

- Nền tảng MOOC "Bình dân học vụ số"; Nền tảng học tập trực tuyến của cơ quan, đơn vị; các nền tảng đào tạo trực tuyến mở đại trà, hệ thống quản lý học tập (LMS) khác;

- Bài kiểm tra trực tuyến tích hợp trên hệ thống đào tạo nội bộ của cơ quan;

- Hệ thống đánh giá tự động hoặc có tích hợp AI.

2.3. Phương thức đánh giá

- Đánh giá trước đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng để khảo sát trình độ để xác định nhu cầu học tập;

- Đánh giá sau các khoá đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng để xác nhận đạt/chưa đạt trình độ phổ cập;

- Khuyến nghị định kỳ đánh giá 6 tháng/lần để cập nhật với xu hướng công nghệ mới.

2.4. Cơ quan, đơn vị, cá nhân đánh giá

- Bộ phận tổ chức, cán bộ của cơ quan, đơn vị;

- Cán bộ phụ trách công nghệ thông tin, chuyển đổi số của cơ quan, đơn vị;

- Trung tâm đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức của cơ quan, đơn vị;

- Hệ thống tự đánh giá.

2.5. Phương thức xác nhận

Xác nhận hoàn thành trên hệ thống học tập trực tuyến, hệ thống đào tạo nội bộ, hệ thống đánh giá.

CBCC được xác định đạt yêu cầu đối với từng chỉ số chính từ 1 đến 6 khi đạt từ 70% số điểm trở lên của phần thi tương ứng trong bài sát hạch trên hệ thống (cơ cấu lý thuyết 70%, thực hành 30%). Kết quả được hệ thống xác nhận tự động, dùng chung cho chỉ số 4.1, 4.2 phần đánh giá tổ chức.

V- TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Văn phòng Trung ương Đảng, Cơ quan thường trực Ban Chỉ đạo

a) Chủ trì hướng dẫn, tổ chức triển khai Bộ chỉ số; theo dõi, đôn đốc việc thực hiện tại các cơ quan đảng ở Trung ương, các tỉnh uỷ, thành uỷ và đảng uỷ trực thuộc Trung ương.

b) Hằng năm xây dựng kế hoạch tổ chức đánh giá Bộ chỉ số, trong đó xác định rõ phạm vi, đối tượng, kỳ lấy số liệu, tiến độ tự đánh giá, kiểm tra, đối soát, thẩm định, công bố kết quả và hậu kiểm; trình Ban Chỉ đạo xem xét, phê duyệt và tổ chức thực hiện sau khi được phê duyệt.

c) Chủ trì nghiên cứu, xây dựng, quản lý, vận hành hệ thống thông tin phục vụ việc đánh giá theo Bộ chỉ số; tích hợp công cụ thu thập, tổng hợp, theo dõi và chấm điểm trên các hệ thống, nền tảng số dùng chung thuộc phạm vi Đề án 204, phù hợp với Khung Kiến trúc chuyển đổi số trong các cơ quan đảng; bảo đảm kế thừa, kết nối, liên thông, không hình thành nền tảng độc lập, không phát sinh chế độ báo cáo hoặc yêu cầu nhập liệu trùng lặp.

d) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan hướng dẫn, tập huấn cán bộ đầu mối về phương pháp thu thập, cập nhật, kiểm tra, đối soát số liệu, phương pháp đánh giá và sử dụng phần mềm; phối hợp với các cơ quan chuyên môn tổ chức tập huấn đối với các nội dung thuộc lĩnh vực chuyên ngành.

đ) Định kỳ 06 tháng tổng hợp tình hình triển khai Bộ chỉ số; rà soát chất lượng dữ liệu, mức độ tự động hoá, khả năng phân hoá của kết quả đánh giá, tính phù hợp của tiêu chí, chỉ số, phương pháp đánh giá và quy trình tổ chức thực hiện; tổng hợp những khó khăn, vướng mắc phát sinh, báo cáo Ban Chỉ đạo.

e) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan định kỳ rà soát, cập nhật nội dung Bộ chỉ số và phương pháp đánh giá, bảo đảm phù hợp với chủ trương, quy định của Đảng, yêu cầu quản lý, thực tiễn triển khai và lộ trình triển khai các hệ thống thông tin, nền tảng số và cơ sở dữ liệu dùng chung trong các cơ quan đảng; tổng hợp, đề xuất Ban Chỉ đạo xem xét, quyết định việc sửa đổi, bổ sung Bộ chỉ số.

g) Thành lập Tổ Thẩm định gồm đại diện các ban đảng Trung ương, các cơ quan có liên quan và chuyên gia để tổ chức thẩm định kết quả đánh giá, xếp hạng hằng năm. Trên cơ sở kết quả thẩm định, Văn phòng Trung ương Đảng tổng hợp, hoàn thiện hồ sơ, báo cáo Ban Chỉ đạo xem xét, quyết định và tổ chức công bố kết quả theo quy định.

h) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan chuyên môn xây dựng, thẩm định, cập nhật ngân hàng câu hỏi và bài thực hành phục vụ đánh giá năng lực số; bảo đảm thống nhất, an toàn, có khả năng phân hoá và được cập nhật định kỳ.

2. Ban Tuyên giáo Trung ương

a) Tham gia đánh giá sự phù hợp của Bộ chỉ số với chủ trương của Đảng về chuyển đổi số, yêu cầu quản lý và thực tiễn triển khai trong các cơ quan đảng.

b) Chủ trì tuyên truyền, quán triệt mục đích, yêu cầu và nội dung của Bộ chỉ số; hướng dẫn nội dung tuyên truyền, sinh hoạt chuyên đề về chuyển đổi số theo chức năng, nhiệm vụ.

c) Theo dõi việc triển khai Bộ chỉ số theo chức năng, nhiệm vụ; phối hợp với Văn phòng Trung ương Đảng tổng hợp khó khăn, vướng mắc, đánh giá tác động và đề xuất nội dung cần rà soát, điều chỉnh, bổ sung trong quá trình thực hiện.

3. Ban Tổ chức Trung ương

Hướng dẫn sử dụng kết quả đánh giá Bộ chỉ số làm một trong những căn cứ để xem xét, đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ về chuyển đổi số của tập thể, cá nhân trong kiểm điểm, đánh giá, xếp loại chất lượng hằng năm theo Quy định số 366-QĐ/TW.

4. Các cơ quan đảng ở Trung ương, các tỉnh uỷ, thành uỷ, đảng uỷ trực thuộc Trung ương

a) Tổ chức triển khai Bộ chỉ số trong phạm vi quản lý; phân công đầu mối thực hiện tự đánh giá.

b) Cung cấp số liệu, tài liệu minh chứng đối với các chỉ số chưa có dữ liệu từ hệ thống hoặc cơ quan chủ quản dữ liệu.

c) Kiểm tra, xác nhận dữ liệu được trích xuất từ hệ thống; kịp thời phản ánh sai lệch hoặc trường hợp chỉ số không thuộc phạm vi áp dụng.

d) Người đứng đầu chịu trách nhiệm về tính chính xác, đầy đủ và trung thực của kết quả tự đánh giá, số liệu và tài liệu minh chứng.

đ) Thực hiện giải trình, bổ sung minh chứng và phối hợp xử lý các chênh lệch phát sinh trong quá trình đối soát, thẩm định và hậu kiểm.

e) Tổ chức khắc phục các tồn tại, hạn chế sau đánh giá; xây dựng kế hoạch cải thiện đối với các chỉ số chưa đạt yêu cầu và thực hiện các kiến nghị của Ban Chỉ đạo và cơ quan có thẩm quyền.

5. Ban Cơ yếu Chính phủ

Cung cấp số liệu về chữ ký số chuyên dùng công vụ và các chỉ số liên quan đến chức năng mật mã phục vụ quá trình đánh giá.

6. Các cơ quan chức năng về an ninh mạng

Cung cấp số liệu an ninh mạng, sự cố lộ, lọt phục vụ các chỉ số liên quan.

7. Cơ quan chủ quản hệ thống, nền tảng và dữ liệu

a) Cung cấp, xác nhận và chịu trách nhiệm về tính chính xác, đầy đủ, kịp thời của dữ liệu thuộc phạm vi quản lý phục vụ đánh giá Bộ chỉ số.

b) Phối hợp với Văn phòng Trung ương Đảng kết nối, chia sẻ, đối soát và xử lý sai lệch dữ liệu; thống nhất phương pháp tính và nguồn dữ liệu đối với từng chỉ số.

c) Sưu tầm, tập hợp dữ liệu đã có trên các hệ thống, nền tảng số dùng chung phục vụ việc đánh giá, không yêu cầu cơ quan được đánh giá cung cấp lại dữ liệu đã có trên hệ thống.